

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng tăng đi xuống trong phiên hôm nay

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 14/1/2022		•	
Tuần 10/1-14/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Dấu biết sau khi thị trường tăng mạnh thì cần có nhịp điều chỉnh nghỉ ngơi, nhưng VN-Index vừa ngồi xuống đã “lùn” đi 14 điểm là điều hấn khiến ai cũng bất ngờ, ngỡ ngàng, ngỡ ngác và bật ngửa. Nhóm bất động sản được sống đúng với hai chữ "bất động", nằm la liệt dưới sàn suốt từ hôm qua tới hôm nay. Hàng loạt cổ phiếu nhóm này ở trong tình trạng "trắng bên mua" trước những ánh mắt thất vọng vì không kịp thoát hàng của nhà đầu tư. Ở diễn biến ngược lại, cổ phiếu ngành Ngân hàng tiếp tục có một phiên giao dịch tích cực, bỏ lại người bạn Chứng để tăng "mảnh" một mình. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với số mã giảm gấp đôi số mã tăng; chỉ 6/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Tuy trải qua một phiên điều chỉnh khá mạnh nhưng VN-Index vẫn đóng cửa trên đường MA20, chỉ số có lẽ sẽ tích lũy và kiểm tra quanh ngưỡng 1500 trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, chỉ trừ VN30F2202 tăng. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 13/01/2022, phần lớn các chứng quyền tăng khi cổ phiếu cơ sở trong đã điều chỉnh.

Phân tích kỹ thuật: EVE_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **-14.46** điểm, đóng cửa **1,496.05** điểm. HNX-Index **-12.81** điểm, đóng cửa **460.83** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+2.38)**, **VCB (+2.29)**, **CTG (+1.22)**, **FPT (+0.58)**, **HPG (+0.57)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.95)**, **VHM (-1.56)**, **GVR (-1.53)**, **GAS (-1.47)**, **VRE (-1.28)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **29,515** tỷ đồng, giảm **14.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 30,845 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 27 điểm. Thị trường có **146** mã tăng, 38 mã tham chiếu và **327** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-119.77** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VRE (-125.87 tỷ)**, **NVL (-61.33 tỷ)**, **GEX (-45.17 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **27.23** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1496.05**
Giá trị: 29515.32 tỷ **-14.46 (-0.96%)**
Khối ngoại (ròng): -119.7 tỷ

HNX-INDEX **460.83**
Giá trị: 3182.25 tỷ **-12.81 (-2.7%)**
Khối ngoại (ròng): 27.23 tỷ

UPCOM-INDEX **112.67**
Giá trị: 1668.48 tỷ **-1.52 (-1.33%)**
Khối ngoại(ròng): 28.19 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	82.5	-0.13%
Giá vàng	1,823	-0.15%
Tỷ giá USD/VND	22,694	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,034	0.56%
Tỷ giá JPY/VND	19,834	0.72%
LS liên NH 1 tháng	2.0%	3.12%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-7.14%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
KDH	104.2	VRE	-125.9
BID	87.4	NVL	-61.3
VHM	85.8	GEX	-45.2
CTG	68.1	VND	-44.8
VIC	51.3	SSI	-44.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 13/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	82.75	0.13%	4.10%	16.50%	65.37%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	84.79	0.14%	3.40%	15.20%	60.07%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	239.84	0.32%	4.10%	13.90%	67.87%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1825.06	-0.06%	1.90%	3.10%	-1.40%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.18	0.15%	4.40%	5.60%	-8.99%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1392.50	-0.48%	0.40%	11.30%	20.02%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	753.50	-0.56%	1.00%	-4.50%	13.05%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.63	1.94%	1.30%	13.40%	32.96%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	214.56	0.99%	2.10%	5.40%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.34	1.27%	0.00%	-7.00%	25.96%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	240.85	1.60%	3.90%	3.50%	78.67%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	10064.00	3.54%	3.80%	4.30%	25.66%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	736.66	1.80%	5.20%	7.90%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	755.69	1.61%	4.80%	7.50%			
Nhôm	USD/ton	2982.50	0.42%	2.10%	13.50%	48.16%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	117.33	2.05%	5.60%	14.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	173.20	3.03%	7.10%	8.20%	114.89%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tương lai tăng 95 cent, tương đương 1.1%, lên 84.67 USD/thùng. Giá dầu thô Tay Texas, Mỹ (WTI) tăng 1.42 USD, tương đương 1.8%, lên 82.64 đô la.
- Giá dầu tiếp tục tăng lên mức cao nhất trong vòng 2 tháng do nguồn cung thắt chặt sau khi tồn trữ dầu thô tại Mỹ - nước tiêu thụ hàng đầu thế giới - giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2018, và đồng USD suy giữa bối cảnh lo ngại về biến thể Omicron dự lại.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên tăng 0.2% lên 1,825.83 USD/ounce, kéo dài đà tăng sau khi ngày 11/1 đạt mức cao nhất kể từ giữa tháng 12; vàng kỳ hạn tháng 2 cũng tăng 0.5% lên 1,827.3 USD.
- Giá vàng ổn định trong ngày 12/1 khi dữ liệu cho thấy lạm phát của Mỹ đúng như dự đoán khiến giá trị đồng USD giảm và thúc đẩy hoạt động mua từ phía các nhà đầu tư.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn trên sàn giao dịch Đại, giao tháng 5, tăng 1.3% lên 725 nhân dân tệ/tấn. Giá quặng sắt nhập khẩu với hàm lượng 62% sắt giao ngay tại cảng biển Trung Quốc tăng 1.5 USD lên 129 USD/tấn.
- Giá thép thanh vằn dùng xây dựng trên Sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 2.3% lên 4,632 nhân dân tệ/tấn. Thép cuộn cán nóng, được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất, tăng 1.9% lên 4,751 nhân dân tệ/tấn. Giá thép không gỉ giao tháng 2 tại sàn Thượng Hải tăng phiên thứ ba liên tiếp, kết thúc phiên tăng 3.2% lên 18,145 nhân dân tệ/tấn.

Giá cao su

- Cao su giao tháng 6 trên Sàn Osaka tăng 3.8 yên, tương đương 1.6%, lên 243.3 yên (2.1 USD)/kg. Hợp đồng cao su giao tháng 5 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 110 nhân dân tệ lên 15,090 nhân dân tệ (2,371 USD)/tấn vào lúc kết thúc phiên, sau khi chạm mức cao nhất gần 6 tuần là 15,135 nhân dân tệ vào đầu phiên.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica giao tháng 3 tăng 3.8 cent, tương đương 1.6%, lên 2.4085 USD/lb vào lúc kết thúc phiên 12/1, trong phiên có lúc giá đạt mức cao nhất trong một tháng, là 2.4490 USD. Cà phê Robusta giao tháng 3 cũng tăng 14 USD, tương đương 0.6% lên 2,282 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3 phiên này tăng 0.23 cent, tương đương 1.3%, lên 18.34 cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn giao tháng 3 phiên này cũng tăng 13.50 USD hay 2.8% lên 503.30 USD/tấn.

	13/1	% 13/1	12/1	% 12/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1496.05	-0.96%	1510.51	1.22%	-2.13%	1.34%
S&P 500			4726.35	0.28%	0.55%	0.30%
HĐTL S&P500	4715.75	-0.01%	4716.25	0.24%	0.60%	1.21%
Shang- hai	3555.26	-1.17%	3597.43	0.84%	-0.86%	-3.42%
Euro Stoxx	4314.10	-0.05%	4316.39	0.81%	-0.25%	4.09%

Phân tích kỹ thuật

EVE_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: EVE đang nằm hình thành xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 17.55. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ lại xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và chạm đường MA50 trong phiên hôm nay, cho thấy xu hướng tăng giá đã hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 18.3, chốt lời tại ngưỡng 20.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hoox trợ 17.55.

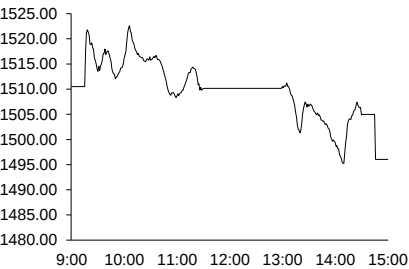
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	5.12%
Công nghệ Thông tin	1.42%
Ngân hàng	1.33%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.41%
Tài nguyên Cơ bản	0.40%
Bảo hiểm	0.24%
Viễn thông	0.00%
Bán lẻ	-0.43%
Y tế	-0.44%
Thực phẩm và đồ uống	-0.95%
Du lịch và Giải trí	-1.17%
Dầu khí	-1.52%
Bất động sản	-2.49%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.52%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-2.98%
Dịch vụ tài chính	-3.18%
Hóa chất	-3.45%
Xây dựng và Vật liệu	-4.23%
Ô tô và phụ tùng	-4.80%

Hình 1

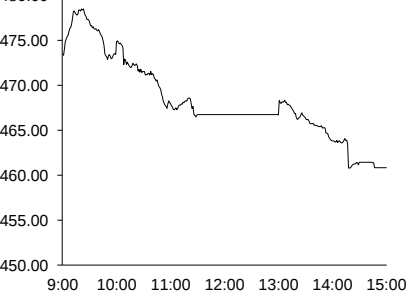
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/13/2022	TID	61.9	75.3	57.5	60.4	0	-2.42%	Có thể tiếp tục mua
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	30	2	0.17%	Có thể tiếp tục mua
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	65.8	7	0.77%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2021	PNJ	96	110.2	90.6	94.1	13	-1.98%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/29/2021	CTS	43	55.5	40	43.3	15	0.70%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/28/2021	LHG	50	59	48	53	16	6.00%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2021	BSR	22.9	26	22	23.4	21	2.18%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	PVC	14.8	18	14	16	36	8.11%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

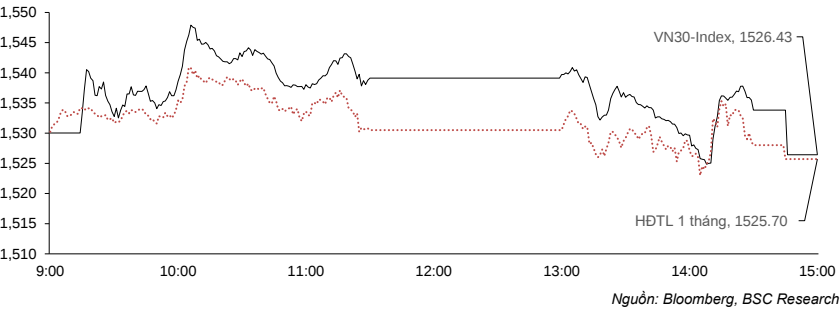
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/10/2022	SD9	15.1	19.5	14	SL	2	-7.28%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
1/4/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	SL	9	-4.18%
12/30/2021	HCM	45.95	56	43.45	SL	11	-5.44%
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	SL	22	-6.16%
12/21/2021	REE	69	76.5	67.5	SL	22	-2.17%
12/20/2021	TVB	26.75	32	25	SL	21	-6.54%
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	SL	11	-8.57%
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	TP	12	28.83%
12/14/2021	PET	32.8	39.5	30	TP	24	20.43%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	1	2.99%	-1.98%	2.28%	16
Cổ phiếu đã chốt	227	164	14.58%	-7.45%	5.34%	24

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1525.70	-0.21%	-0.73	-14.5%	151,710	1/20/2022	7
VN30F2202	1526.20	0.14%	-0.23	-29.1%	627	2/17/2022	35
VN30F2203	1533.70	-0.40%	7.27	20.5%	94	3/17/2022	63
VN30F2206	1525.00	-0.20%	-1.43	-16.9%	69	6/16/2022	154

Lê Quốc Trung			
trunglq@bsc.com.vn			
Bảng 2			
Top tăng điểm VN30			
CK	Giá	±giá (%)	Index pt
FPT	92.10	2.79	2.10
HPG	46.70	1.08	1.31
MBB	29.70	1.71	1.13
VCB	81.90	2.38	1.08
CTG	35.15	2.93	0.78

Bảng 3			
Top giảm điểm VN30			
CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VIC	98.8	-1.98	-2.37
VRE	33.8	-6.11	-1.78
VHM	82.2	-1.67	-1.62
SSI	48.9	-3.27	-1.15
TPB	42.2	-1.98	-0.88

Nhận định:

- VN30 giảm cuối phiên 3.61 điểm xuống 1526.43 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VRE, VHM, SSI, STB, TPB tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Phiên điều chỉnh hôm nay tiếp tục củng cố xu hướng tích lũy của VN30. Xu hướng này dự kiến sẽ tiếp tục kéo dài trong các phiên giao dịch tới.
- Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, chỉ trừ VN30F2202 tăng. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều giảm trừ VN30F2203. Xét về vị thế mở, HĐ VN30F2201 giảm mạnh, các HĐ còn lại tăng. Điểm số các HĐ biến động theo chiều giảm và lượng hợp đồng mở giảm cho thấy dòng tiền đang có xu hướng thoát khỏi thị trường. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2104	1/19/2022	6	2:1	804,900	32.30%	2,500	100	100.00%	10	10.50	37,450	32,000	29,700
CMBB2108	3/1/2022	47	2:1	2,010,200	32.30%	1,100	1,070	16.30%	642	1.67	37,339	30,000	29,700
CPNJ2109	5/4/2022	111	24.8:1	37,000	30.58%	2,300	460	12.20%	90	5.10	97,900	108,888	94,100
CMBB2107	4/8/2022	85	2:1	1,951,600	32.30%	2,500	1,760	11.39%	930	1.89	30,280	30,000	29,700
CMWG2108	3/14/2022	60	5:1	17,400	31.45%	2,500	2,850	9.62%	2,616	1.09	168,560	126,000	135,500
CHPG2116	7/6/2022	174	4:1	77,100	32.63%	3,380	1,370	8.73%	198	6.92	55,760	61,410	46,700
CVJC2103	4/27/2022	104	20:1	315,400	21.61%	2,500	640	8.47%	158	4.05	119,500	129,999	122,000
CVRE2114	5/24/2022	131	1:1	3,700	35.98%	1,400	4,580	2.00%	3,050	1.50	37,839	34,000	33,800
CSTB2109	3/7/2022	53	2:1	1,444,400	39.91%	1,500	3,500	-2.51%	2,892	1.21	35,220	29,000	34,300
CVHM2111	4/27/2022	104	20:1	20,500	27.92%	2,500	640	-7.25%	138	4.63	100,208	88,888	82,200
CMWG2113	5/24/2022	131	6:1	1,400	31.45%	2,600	1,100	-7.56%	758	1.45	152,000	113,000	135,500
CMSN2108	4/27/2022	104	19.9:1	158,000	36.36%	2,500	720	-7.69%	320	2.25	185,509	159,999	144,800
CVRE2113	5/4/2022	111	4:1	471,600	35.98%	2,250	1,300	-7.80%	591	2.20	34,180	34,999	33,800
CKDH2106	2/10/2022	28	1:1	183,300	33.79%	2,500	5,300	-10.02%	5,094	1.04	51,000	49,000	53,500
CVRE2111	1/26/2022	13	4:1	261,100	35.98%	1,000	900	-11.76%	527	1.71	39,599	32,000	33,800
CMSN2109	2/10/2022	28	11.9:1	555,900	36.36%	2,200	510	-12.07%	331	1.54	151,799	150,000	144,800
CMSN2111	5/24/2022	131	6.99:1	3,000	36.36%	2,000	1,880	-16.44%	1,107	1.70	189,399	160,000	144,800
CVRE2112	3/1/2022	47	2:1	296,500	35.98%	1,000	2,060	-18.25%	1,416	1.45	37,000	32,000	33,800
CVHM2112	2/10/2022	28	10:1	382,900	27.92%	1,800	520	-23.53%	188	2.77	94,242	84,000	82,200
CVHM2109	2/10/2022	28	3.79:1	206,200	27.92%	2,500	180	-33.33%	6	27.82	45,136	98,654	82,200
Tổng				8,397,200	33.05%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 13/01/2022, phần lớn các chứng quyền tăng khi cổ phiếu cơ sở trong đà điều chỉnh.

- CTCB2112 và CPNJ2201 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 55.68% và 45.38%. Giá trị giao dịch giảm -11.85%. CVHM2112 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 24.01% thị trường.
- CVHM2113, CMWG2109, CVRE2105, và CMBB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2103, CVHM2110, CVHM2112 và CMBB2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMWG2109 và CKDH2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	135.5	-0.4%	0.9	4,200	5.4	6,130	22.1	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	94.1	1.5%	1.0	930	1.4	4,214	22.3	3.8	47.3%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	54.0	0.0%	1.5	1,743	2.3	2,473	21.8	1.9	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.5	0.0%	0.5	484	0.3	4,211	11.3	1.5	57.1%	13.7%
VIC	Bất động sản	98.8	-2.0%	0.7	16,346	8.5	1,248	79.2	3.7	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	33.8	-6.1%	1.1	3,339	16.1	954	35.4	2.5	30.2%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.2	-1.7%	1.0	15,562	24.1	8,883	9.3	3.1	23.6%	40.3%
DXG	Bất động sản	34.6	-7.0%	1.3	897	22.2	1,299		2.4	27.4%	10.3%
SSI	Chứng khoán	48.9	-3.3%	1.5	2,086	24.7	2,172	22.5	3.6	38.3%	19.4%
VCI	Chứng khoán	63.0	-4.5%	1.0	912	8.1	4,165	15.1	3.3	21.1%	26.7%
HCM	Chứng khoán	41.8	-2.0%	1.5	831	4.5	2,651	15.8	3.3	41.8%	22.1%
FPT	Công nghệ	92.1	2.8%	0.9	3,634	7.2	4,443	20.7	4.9	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	71.5	0.6%	0.4	1,021	0.0	4,304	16.6	5.0	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	105.0	-2.8%	1.3	8,738	3.6	4,283	24.5	4.1	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.2	-1.1%	1.5	2,994	2.5	2,650	20.5	2.8	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	27.5	-3.5%	1.7	571	11.3	1,186	23.2	1.1	8.0%	4.6%
BSR	Dầu khí	23.4	-1.7%	0.8	3,154	9.9	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	102.5	1.3%	0.3	583	0.1	6,020	17.0	3.7	54.2%	22.6%
DPM	Hóa chất	43.2	-2.9%	0.8	735	4.4	4,018	10.8	1.9	9.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	31.1	-0.3%	0.7	716	3.8	1,701	18.3	2.5	5.5%	13.7%
VCB	Ngân hàng	81.9	2.4%	1.1	16,852	9.0	4,465	18.3	3.5	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.0	4.4%	1.4	9,677	18.7	1,947	22.6	2.7	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	35.2	2.9%	1.3	7,344	54.2	3,449	10.2	1.8	25.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	35.3	-0.4%	1.2	6,813	24.6	2,781	12.7	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.7	1.7%	1.2	4,879	45.6	2,940	10.1	2.0	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.4	0.8%	1.0	3,918	9.5	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	59.1	1.9%	0.7	210	0.1	2,574	23.0	2.1	84.7%	9.1%
NTP	Nhựa	63.9	5.3%	0.5	327	1.4	3,574	17.9	2.7	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	26.4	-0.4%	0.7	1,262	0.5	39	676.9	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.7	1.1%	1.1	9,082	50.8	7,087	6.6	2.5	23.7%	45.6%
HSG	Thép	36.1	2.6%	1.4	775	10.6	8,458	4.3	1.6	7.1%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	83.1	0.0%	0.6	7,551	6.2	4,511	18.4	5.6	54.4%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	151.0	-1.2%	0.8	4,210	0.8	5,883	25.7	4.6	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	144.8	-0.1%	0.9	7,432	6.1	2,031	71.3	7.9	31.5%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	23.9	-6.3%	1.2	654	8.4	1,066	22.4	1.8	6.9%	8.3%
ACV	Vận tải	88.0	2.2%	0.8	8,329	0.3	577	152.5	5.1	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	122.0	-1.0%	1.1	2,873	3.7	2,271		3.9	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	22.7	-1.3%	1.7	2,181	1.4	(6,523)		21.0	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	44.0	-0.8%	1.0	577	3.2	1,443	30.5	2.2	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	23.1	-3.3%	1.3	325	2.6	2,443	9.5	1.5	12.8%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	110.1	0.0%	0.8	766	0.5	10,231	10.8	3.7	3.8%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	51.5	-4.6%	0.4	1,004	2.7	2,122	24.3	3.5	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.8	-3.0%	0.9	378	1.5	1,212	18.8	1.6	2.5%	8.2%
CTD	Xây dựng	106.9	-4.6%	1.0	343	2.5	727	147.0	1.0	47.2%	0.7%
CII	Xây dựng	49.1	-6.9%	0.7	510	0.6	12	4142.2	2.5	13.0%	0.1%
REE	Điện	66.1	0.0%	-1.4	888	1.1	5,541	11.9	1.6	49.0%	14.7%
PC1	Điện	36.5	-4.2%	-0.4	373	3.4	2,804	13.0	1.9	4.9%	16.5%
POW	Điện	16.9	-6.9%	0.6	1,721	29.8	1,240	13.6	1.3	2.8%	10.0%
NT2	Điện	24.3	-5.4%	0.5	304	1.3	2,063	11.8	1.7	14.0%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	57.0	-3.2%	1.1	1,412	20.6	1,706	33.4	2.1	16.3%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	77.9	-3%	1.1	3,506	3.1			5.3	2.2%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	44.00	4.39	1.97	9.66MLN
VCB	81.90	2.38	1.87	2.53MLN
CTG	35.15	2.93	1.27	35.12MLN
FPT	92.10	2.79	0.60	1.81MLN
HPG	46.70	1.08	0.59	24.99MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-2.02	1.96MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.62	6.68MLN	607060
GVR	0.00	-1.59	3.36MLN	373600
GAS	0.00	-1.52	772800	192700
VRE	-0.01	-1.36	10.55MLN	611640

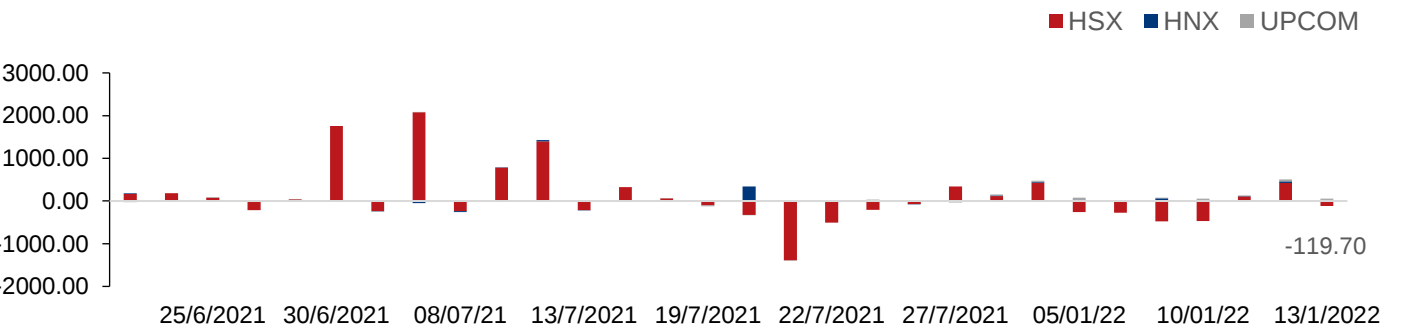
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVI	66.80	6.88	0.02	1600.00
BAF	60.90	6.84	0.08	3.29MLN
GMH	28.20	6.82	0.01	61000
YEG	22.85	6.78	0.01	624300
SC5	26.40	6.02	0.01	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KHP	18.60	-7.00	-0.02	1.34MLN
TNA	18.60	-7.00	-0.02	525900
TTF	13.95	-7.00	-0.09	12.34MLN
ACC	22.60	-7.00	-0.01	711300
DIG	103.70	-7.00	-1.03	6.18MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	30.4	1,267	24.0	1.6	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.4	-909	#N/A N/A	2.3	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	74.3	-511	#N/A N/A	6.9	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	38.4	3,855	10.0	1.6	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	71.4	8,518	8.4	1.7	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	31.1	1,701	18.3	2.5	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	146.5	7,258	20.2	5.1	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	121.6	4,942	24.6	7.4	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	73.1	5,988	12.2	3.7	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	43.2	4,018	10.8	1.9	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	30.9	2,633	11.7	2.1	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	34.6	1,299	26.6	2.4	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	23.7	839	28.2	1.4	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	92.1	4,443	20.7	4.9	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	105.0	4,283	24.5	4.1	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.7	7,087	6.6	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	36.1	8,458	4.3	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	19.0	-1,113	#N/A N/A	1.8	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	21.4	1,655	12.9	1.0	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.0	1,251	11.9	1.0	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	53.5	1,856	28.8	3.5	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.0	6,706	7.9	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	34.1	3,858	8.8	1.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	77.0	8,024	9.6	2.5	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	135.5	6,130	22.1	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	37.9	9,467	4.0	1.6	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	55.0	4,331	12.7	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.3	2,063	11.8	1.7	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	36.5	2,804	13.0	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	36.2	2,201	16.5	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.1	4,214	22.3	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.1	4,214	22.3	3.8	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	16.9	1,240	13.6	1.3	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	66.1	5,541	11.9	1.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	23.9	1066.2	22.4	1.8	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	31.9	1,064	30.0	3.3	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	41.3	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	66.7	2,570	26.0	4.8	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.2	3,114	7.8	2.8	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	26.8	570	47.0	2.2	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	60.9	4,475	13.6	1.9	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	83.1	4,511	18.4	5.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	33.8	954	35.4	2.5	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	40.5	3306.9	12.2	2.0	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.5	1,559	18.3	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	70.9	3,256	21.8	6.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639